

Số: 64/2024/VSC

Hà Phòng, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2024 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính riêng** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-38.706.277.863	149.260.352	38.855.538.215	26.032%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong Quý 1 năm 2024, Công ty ghi nhận tăng khoản Chi phí lãi vay ngân hàng 33,67 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Đây là khoản chi phí lãi vay phát sinh từ việc vay vốn để thực hiện đầu tư các dự án được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt.

Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2024 giảm 38.855.538.215 đồng, tương ứng với việc giảm 26.032% so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Công Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu - Phường Máy Tơ - Quận Ngô Quyền - Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2024
(BÁO CÁO RIÊNG)

Hải Phòng, Tháng 04 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2024 (Báo cáo riêng)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		426.371.689.972	289.470.673.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.108.787.583	11.240.125.866
1. Tiền	111		8.208.787.583	10.340.125.866
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		216.461.708.500	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		215.461.708.500	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.610.087.170	259.940.409.291
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.220.352.733	8.362.939.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		456.376.871	403.363.871
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.789.473.684	3.789.473.684
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		175.462.212.403	247.702.960.376
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(318.328.521)	(318.328.521)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		32.878.343	24.423.533
1. Hàng tồn kho	141		32.878.343	24.423.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.158.228.376	17.265.714.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.227.988.982	5.130.548.166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.715.014.945	10.903.551.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.215.224.449	1.231.615.242
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.889.783.655.059	2.891.543.181.653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.526.315.790	9.473.684.211
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		8.526.315.790	9.473.684.211
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		31.499.120.943	32.360.613.029
1. Tài sản cố định hữu hình	221		26.081.267.942	26.942.760.028
- Nguyên giá	222		74.934.564.000	74.881.245.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48.853.296.058)	(47.938.485.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.417.853.001	5.417.853.001
- Nguyên giá	228		6.099.124.701	6.099.124.701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(681.271.700)	(681.271.700)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.838.197.237.025	2.838.197.237.025
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.445.075.000.000	1.445.075.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.494.733.359.682	1.494.733.359.682
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155.000.000	155.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(101.766.122.657)	(101.766.122.657)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.560.981.301	11.511.647.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.560.981.301	11.511.647.388
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.316.155.345.031	3.181.013.855.108

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.086.993.221.419	913.145.453.633
I. Nợ ngắn hạn	310		300.113.560.319	152.478.012.298
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.002.841.269	5.242.957.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.089.335.134	1.089.335.134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15.058.034	347.980.939
4. Phải trả người lao động	314		1.159.262.800	1.239.289.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.739.266.663	10.965.675.795
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		65.968.206.448	15.376.898.069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		213.164.728.564	112.685.573.439
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.974.861.407	5.530.302.640
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		786.879.661.100	760.667.441.335
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		35.063.437.470	8.502.467.705
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		749.613.698.630	749.613.698.630
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.172.525.000	2.521.275.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.229.162.123.612	2.267.868.401.475
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.229.162.123.612	2.267.868.401.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.333.956.420.000	1.333.956.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.333.956.420.000	1.333.956.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.403.521.246	39.403.521.246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		646.734.369.757	646.734.369.757
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		209.067.812.609	247.774.090.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		247.774.090.472	92.419.645.709
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-38.706.277.863	155.354.444.763
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.316.155.345.031	3.181.013.855.108

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thúy Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tạ Công Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2024 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.018.572.008	35.438.728.794	11.018.572.008	35.438.728.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11.018.572.008	35.438.728.794	11.018.572.008	35.438.728.794
4. Giá vốn hàng bán	11		5.420.088.436	29.250.359.144	5.420.088.436	29.250.359.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.598.483.572	6.188.369.650	5.598.483.572	6.188.369.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		411.807.440	1.311.854.593	411.807.440	1.311.854.593
7. Chi phí tài chính	22		33.675.537.751	54.746.005	33.675.537.751	54.746.005
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.675.537.751	-	33.675.537.751	-
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.040.584.652	7.755.847.128	11.040.584.652	7.755.847.128
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		(38.705.831.391)	(310.368.890)	(38.705.831.391)	(310.368.890)
12. Thu nhập khác	31		-	1.435.526.359	-	1.435.526.359
13. Chi phí khác	32		-	974.175.625	-	974.175.625
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	461.350.734	-	461.350.734
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(38.705.831.391)	150.981.844	(38.705.831.391)	150.981.844
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		446.472	1.721.492	446.472	1.721.492
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(38.706.277.863)	149.260.352	(38.706.277.863)	149.260.352
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thúy Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tà Công Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2024 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(38.705.831.391)	150.981.844
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		914.810.268	943.986.725
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	54.746.005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		406.296.866	(1.297.366.634)
- Chi phí lãi vay	06		33.675.537.751	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(3.709.186.506)	(147.652.060)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.858.974.994	(38.756.183.223)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.454.810)	(1.197.847.116)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.298.849.817	21.719.263.167
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		853.225.271	(2.233.776.213)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(229.401.126)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.547.879.720)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(4.680.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.516.127.920	(25.296.495.445)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.318.182)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.435.526.359	1.435.526.359
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	25.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		947.368.421	10.263.157.895
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(215.461.708.500)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		86.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.510.574	1.841.250.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(127.126.621.328)	38.539.934.274
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		141.303.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.823.844.875)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100.479.155.125	-
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.131.338.283)	13.243.438.829
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.240.125.866	9.384.395.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(54.746.005)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.108.787.583	22.573.087.954

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Thúy Ngọc

Phạm Thanh Tuấn

Tạ Công Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2024 (Báo cáo riêng)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 26 vào ngày 28 tháng 02 năm 2024 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chờ hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
- Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

	Quyền biểu quyết	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:	Quyền biểu quyết	
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty liên kết	35%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	234.982.564	202.825.130
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.973.805.019	10.137.300.736
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8.208.787.583	10.340.125.866
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh.	215.461.708.500	
- Tổng giá trị cổ phiếu	215.461.708.500	-
+ Giá gốc	215.461.708.500	

+ Giá hợp lý		215.461.708.500		
+ Dự phòng				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu			Đầu tư mua cổ phiếu của Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (Mã chứng khoán: HAH)	
+ Về số lượng		5.278.500		-
+ Về giá trị		215.461.708.500		-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.900.000.000	1.900.000.000	27.150.000.000	27.150.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	900.000.000	900.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con			1.445.075.000.000	1.445.075.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh		100%	76.000.000.000	76.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung		65%	19.825.000.000	19.825.000.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh		100%	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh		100%	620.000.000.000	620.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP		74,35%	518.850.000.000	518.850.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh		66,34%	80.400.000.000	80.400.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh		100%	110.000.000.000	110.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			1.494.733.359.682	1.494.733.359.682
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ		22%	80.991.207.286	80.991.207.286
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		30,9%	14.430.000.000	14.430.000.000
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội		30%	2.002.500.000	2.002.500.000
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ		36%	392.492.736.000	392.492.736.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ		35%	1.004.816.916.396	1.004.816.916.396
- Đầu tư vào đơn vị khác			155.000.000	155.000.000
Công ty TNHH MSC Việt Nam		5%	155.000.000	155.000.000

3. Phải thu khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		4.220.352.733	8.362.939.881
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		3.008.935.301	6.266.716.815
+ MAERSK A/S		1.860.059.480	4.890.339.680
+ Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL (Việt Nam)		1.148.875.821	1.376.377.135
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1.211.417.432	2.096.223.066
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			

- Các khoản phải thu khách hàng khác

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	175.462.212.403		247.702.960.376	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	175.462.212.403		247.702.960.376	
Trong đó				
+ Đặt cọc để thực hiện nhận chuyển nhượng cổ phần/ phần vốn góp	105.000.000.000		161.000.000.000	
+ Khác				
b) Dài hạn	-		-	
Cộng	175.462.212.403		247.702.960.376	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	32.878.343		24.423.533	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	32.878.343		24.423.533	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		-		-
- XDCCB		-		-
- Sửa chữa		-		-
Cộng		-		-

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.784.803.233	1.514.266.226	616.647.000	50.965.529.359	74.881.245.818
Mua trong kỳ		53.318.182			53.318.182
Chuyển từ XDCB dở dang	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.784.803.233	1.567.584.408	616.647.000	50.965.529.359	74.934.564.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.526.294.743	1.415.332.840	483.653.275	30.513.204.932	47.938.485.790
Khấu hao trong kỳ	140.290.320	27.425.586	7.583.334	739.511.028	914.810.268
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.666.585.063	1.442.758.426	491.236.609	31.252.715.960	48.853.296.058
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6.258.508.490	98.933.386	132.993.725	20.452.324.427	26.942.760.028
Số dư cuối kỳ	6.118.218.170	124.825.982	125.410.391	19.712.813.399	26.081.267.942

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Mua trong kỳ	-	-	-
Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	681.271.700	681.271.700
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	681.271.700	681.271.700
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	0	5.417.853.001
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	0	5.417.853.001

<i>13. Chi phí trả trước</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.227.988.982	5.130.548.166
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	-	
+ Các chi phí tư vấn chuyển đổi số, tư vấn tái cấu trúc, ...	4.227.988.982	5.130.548.166
b) Dài hạn	11.560.981.301	11.511.647.388
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (Chi phí thiết kế, sửa chữa văn phòng, phân bổ công cụ dụng cụ)	11.560.981.301	11.511.647.388
Cộng	15.788.970.283	16.642.195.554

<i>14. Tài sản khác</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	962.778.427.194	862.299.272.069
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	213.164.728.564	112.685.573.439
Vay Công ty CP Gemadept để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty		
Vay margin đối với khoản đầu tư cổ phiếu HAH theo quy định của Công ty chứng khoán		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	749.613.698.630	749.613.698.630
Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty		

<i>16. Phải trả người bán</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.002.841.269	6.002.841.269	5.242.957.082	5.242.957.082
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
+ Công ty TNHH FPT Digital	-	-	1.641.600.000	1.641.600.000
+ Công ty cổ phần chứng khoán VIX	2.136.593.208	2.136.593.208	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.866.248.061	3.866.248.061	3.601.357.082	3.601.357.082
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng	6.002.841.269	6.002.841.269	5.242.957.082	5.242.957.082
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	347.980.939	4.200.813.382	4.533.736.287	15.058.034
- Thuế giá trị gia tăng	21.717.601	1.278.171.129	1.284.830.696	15.058.034
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	326.263.338	2.917.642.253	3.243.905.591	-
- Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	347.980.939	4.200.813.382	4.533.736.287	15.058.034

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	10.739.266.663	10.965.675.795
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	10.739.266.663	10.965.675.795
b) Dài hạn	35.063.437.470	8.502.467.705
- Lãi vay	35.063.437.470	8.502.467.705
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	45.802.704.133	19.468.143.500

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.599.966.632	1.484.604.832
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	85.400.000	85.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.282.839.816	13.806.893.237
Cộng	65.968.206.448	15.376.898.069
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	30.000.000	30.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. *Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả*

23. *Dự phòng phải trả*

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
b) Dài hạn	2.172.525.000	2.521.275.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.172.525.000	2.172.525.000
Cộng	2.172.525.000	2.521.275.000

24. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	s
Số dư đầu năm trước	1.212.693.970.000	39.403.521.246	0	0	0	0	874.197.465.466	0	2.126.294.956.712
Tăng vốn trong kỳ	121.262.450.000								121.262.450.000
Lãi trong kỳ							155.354.444.763		155.354.444.763
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ							(135.043.450.000)		(135.043.450.000)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	1.333.956.420.000	39.403.521.246	0	0	0	0	894.508.460.229	0	2.267.868.401.475
Tăng vốn trong kỳ									0
Lãi trong kỳ							-38.706.277.863		-38.706.277.863
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ									0
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác									0
Số dư cuối kỳ	1.333.956.420.000	39.403.521.246	0	0	0	0	855.802.182.366	0	2.229.162.123.612

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại 31/03/2024		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.333.956.420.000	1.333.956.420.000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.333.956.420.000	1.212.693.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	121.262.450.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.333.956.420.000	1.333.956.420.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	133.395.642	133.395.642
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	133.395.642	133.395.642
+ Cổ phiếu phổ thông	133.395.642	133.395.642
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	133.395.642	133.395.642
+ Cổ phiếu phổ thông	133.395.642	133.395.642
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	646.734.369.757	646.734.369.757
- Quỹ đầu tư phát triển	646.734.369.757	646.734.369.757
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	8.107,22	43.078,61

- d) Vãng tiền tệ
- d) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	203.018.182	24.520.900.369
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.815.553.826	10.917.828.425
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	11.018.572.008	35.438.728.794
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	212.401.931	23.953.216.317
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.207.686.505	5.297.142.827
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	5.420.088.436	29.250.359.144
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	255.865.171	1.207.499.781

- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	155.942.269	104.354.812
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	411.807.440	1.311.854.593
5. Chi phí tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền vay	33.675.537.751	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	54.746.005
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư	-	
- Chi phí tài chính khác	-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	33.675.537.751	54.746.005
6. Thu nhập khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	-	1.435.526.359
Cộng	-	1.435.526.359
7. Chi phí khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-	974.175.625
Cộng	-	974.175.625
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.040.584.652	7.755.847.128
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các chi phí QLDN khác	11.040.584.652	7.755.847.128
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	446.472	1.721.492
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	446.472	1.721.492

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thúy Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tạ Công Thông

